

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2022/DS-PT

Ngày: 20 - 7 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH L**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Hữu Nhân

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thành Tâm

Ông Dư Thành Trung

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh L.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh L:** Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 92/2022/TLPT-DS ngày 17 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 05/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 191/2022/QĐ-PT ngày 05/7/2022, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Kim P, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 286/13 T, phường L, thành phố B, tỉnh L. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P:

Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 157/3 H, Phường 1, thành phố B, tỉnh L. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 02/4/2022.

2- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 295 P, Phường 2, thành phố B, tỉnh L. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T:

1. Ông Lương Quốc T, sinh năm: 1974; địa chỉ: Số 295 P, Phường 2, thành phố B, tỉnh L. Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Thùy H, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 295 P, Phường 2, thành phố B, tỉnh L. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 17/01/2022 và ngày 19/01/2022.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị Kim P (do ông Trần Ngọc T là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:*

Do có mối quan hệ quen biết, bà P có cho bà T vay tiền rất nhiều lần, khi trả có lúc bà T trả bằng tiền mặt có lúc trả bằng chuyển khoản, khi bà P đòi thì bà T chuyển trả cho bà P, mỗi lần trả bà T không trả dứt điểm cho giấy vay nào nên khi khởi kiện do không liên lạc được với bà T nên bà P với bà T không chốt được số nợ chính xác của giấy vay nào nên bà P khởi kiện bà T yêu cầu bà T trả cho bà số tiền vay ngày 02/01/2021 là 150.000.000 đồng, ngày 11/02/2021 là 150.000.000 đồng, ngày 10/7/2021 là 900.000.000 đồng, tổng cộng là 1.200.000.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà P đã tính toán đối chiếu lại thì bà T chỉ còn nợ bà P số tiền 900.000.000đ của giấy vay ngày 10/7/2021. Bà P đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà T trả cho bà P số tiền vay gốc là 900.000.000đ. Bà P không yêu cầu tiền lãi. Bà P rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 300.000.000đ trong tổng số tiền 1.200.000.000đ. Bà P chỉ yêu cầu bà T trả số tiền 900.000.000đ.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị T (do bà Nguyễn Thị Thùy H là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:*

Trong quá trình làm ăn bà T có vay tiền của bà P nhiều lần, số tiền nợ theo bà P khởi kiện là đúng nhưng bà T có trả theo các giấy ủy nhiệm chi bà cung cấp cho Tòa án là số tiền bà T trả cho bà P, còn trả khoản vay nào thì bà không biết. Các giấy vay tiền bà T viết cho bà P là chữ ký và chữ viết bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 05/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B đã xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim P. Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Kim P số tiền vay gốc là 900.000.000đ.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim P đối với số tiền 300.000.000đ.

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 26/5/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 05/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B. Đề nghị hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 05/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B.

*Tại phiên tòa phúc thẩm*, bị đơn bà T (do bà H, ông T là người đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị cản trừ số tiền mà bà T đã chuyển khoản cho bà P kể từ sau ngày 10/7/2021 với tổng số tiền là 405.000.000đồng vào số tiền nợ gốc 900.000.000đồng nên bị đơn chỉ đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền 495.000.000đồng. Đại diện theo ủy quyền của bà P là ông T trình bày do bị đơn bà T xuất trình chứng cứ mới tại giai đoạn phúc thẩm nên ông T đồng ý cản trừ số tiền mà bà T đã chuyển khoản cho bà P kể từ sau ngày 10/7/2021 với tổng số tiền là 405.000.000đồng nên đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn bà T trả số tiền nợ gốc là 495.000.000đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà T; sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T có nghĩa vụ trả cho bà P số tiền 1.200.000.000 đồng nợ gốc và không yêu cầu trả lãi. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà P rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ 300.000.000đ và chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T trả cho bà P số tiền 900.000.000đ và không yêu cầu trả lãi. Còn bị đơn bà T thừa nhận có nợ bà P số tiền 1.200.000.000 đồng nhưng bà T cho rằng số nợ trên thì bà đã

trả thông qua các ủy nhiệm chi nên bà T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà P.

Vì vậy, các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà T thì:

[2.1] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà P rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 300.000.000đ nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của bà P về số tiền 300.000.000đ là có căn cứ.

[2.2] Theo giấy vay tiền ngày 10/7/2021 (bút lục số 32) thể hiện: Bà T có vay của bà P số tiền là 900.000.000đ, khi nào bà P cần thì báo trước cho bà T 10 ngày thì bà T sẽ trả, giấy vay tiền không thỏa thuận lãi suất. Bị đơn bà T cũng thừa nhận chữ viết và chữ ký trong giấy tiền là của bà T và có vay của bà P số tiền 900.000.000đồng. Do đó, có căn cứ xác định bà T có vay của bà P số tiền 900.000.000đ vào ngày 10/7/2021.

[3] Đối với chứng cứ mà bị đơn bà T cung cấp cho Tòa án là các ủy nhiệm chi ngày ngày 24/01/2021 số tiền 153.750.000đ (bút lục số 34); ngày 01/02/2021 số tiền 8.800.000đ (bút lục số 35); ngày 01/02/2021 số tiền 80.000.000đ (bút lục số 36); ngày 22/02/2021 số tiền 262.500.000đ (bút lục số 37) thể hiện việc bà T có trả nợ cho bà P, nhưng bị đơn bà T cũng không xác định được là trả cho khoản vay nào. Phía nguyên đơn bà P cũng thừa nhận có nhận tiền của bà T trả nợ như các ủy nhiệm chi do bà T cung cấp cho Tòa án, do khi trả nợ bà T không trả đúng số tiền cho giấy vay nào nên chưa tính toán được vì ngoài các chứng cứ nguyên đơn bà P cung cấp cho Tòa án thì bị đơn bà T còn vay tiền của bà P rất nhiều lần.

[4] Việc nguyên đơn bà P xác định bà T có vay của bà P nhiều lần tiền là có căn cứ; bởi lẽ, ngoài giấy vay tiền ngày 10/7/2021 nêu trên thì bà T còn vay của bà P nhiều lần tiền, vào những thời điểm vay khác nhau, cụ thể:

Theo giấy vay tiền ngày 01/12/2020 (bút lục số 46) thể hiện bà T có vay của bà P số tiền là 120.000.000đ; giấy vay tiền ngày 17/02/2021 (bút lục số 45) bà T có vay của bà P số tiền là 100.000.000đ; giấy vay tiền ngày 11/02/2021 (bút lục số 31) bà T có vay của bà P số tiền là 150.000.000đ; giấy vay tiền ngày 02/01/2021 (bút lục số 30) bà T có vay của bà P số tiền là 150.000.000đ. Nay nguyên đơn bà P chỉ khởi kiện tranh chấp liên quan đến số tiền 900.000.000đ mà bà T vay của bà P vào thời điểm ngày 10/7/2021. Do các giấy ủy nhiệm chi

mà bà T cung cấp lại được thực hiện từ thời điểm tháng 01 và tháng 02/2021 chứ không phải thực hiện từ thời điểm sau ngày 10/7/2021 nên không có căn cứ để xem xét việc bà T thực hiện các ủy nhiệm chi nêu trên để trả nợ cho khoản vay 900.000.000đồng ngày 10/7/2021.

[5] Tuy nhiên, theo giấy đề nghị xác nhận giao dịch ngày 24/01/2022 có xác nhận của Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội - Chi nhánh B - Phòng giao dịch Di Linh (bút lục số 94-95) thể hiện: Từ thời điểm ngày 05/02/2021 đến ngày 26/10/2021 bà T có thực hiện nhiều giao dịch chuyển tiền cho bà P với tổng số tiền thực hiện giao dịch là 3.087.830.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm, nguyên đơn bà P có nộp đơn trình bày cùng các tài liệu là các giấy vay tiền kèm theo thể hiện, tổng số tiền mà bà T vay của bà P là 4.500.000.000đ và bà T đã trả được 3.600.000.000đ.

Do nguyên đơn bà P chỉ tranh chấp đối với số tiền vay 900.000.000đ vào ngày 10/7/2021 và bị đơn bà T cũng không có yêu cầu khởi kiện liên quan đến số tiền mà bà T chuyển cho bà P được thực hiện trước ngày 10/7/2021 nên Tòa án không có căn cứ để xem xét đối với những số tiền mà bà T chuyển cho bà P trước ngày 10/7/2021.

[6] Đối chiếu với giấy đề nghị xác nhận giao dịch nêu trên thì kể từ ngày 10/7/2021 cho đến ngày 26/10/2021 thì bà T đã thực hiện 08 giao dịch chuyển tiền cho bà P, cụ thể như sau: Ngày 19/7/2021, bà T chuyển cho bà P số tiền 45.000.000đ; ngày 28/7/2021, bà T chuyển cho bà P số tiền 45.000.000đ; ngày 11/8/2021, bà T chuyển cho bà P số tiền 45.000.000đ; ngày 18/8/2021, bà T chuyển cho bà P số tiền 45.000.000đ; ngày 28/8/2021, bà T chuyển cho bà P số tiền 45.000.000đ; ngày 16/9/2021, bà T chuyển cho bà P số tiền 45.000.000đ; ngày 05/10/2021, bà T chuyển cho bà P số tiền 45.000.000đ và ngày 26/10/2021, bà T chuyển cho bà P số tiền 90.000.000đ; tổng cộng số tiền mà bà T đã chuyển cho bà P là 405.000.000đ. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án thì bị đơn bà T không cung cấp tài liệu này nên Tòa án cấp sơ thẩm không có căn cứ để xem xét. Trong quá trình kháng cáo thì bị đơn mới cung cấp tài liệu này và tại phiên tòa hôm nay bà T đề nghị căn trừ số tiền 405.000.000đ vào số tiền nợ gốc 900.000.000đ.

Tại phiên tòa hôm nay, ông T là người đại diện theo ủy quyền của bà P thừa nhận bà T có chuyển vào tài khoản của bà P số tiền 405.000.000đ và đồng ý căn trừ vào số tiền nợ gốc 900.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 10/7/2021 nên cần ghi nhận sự thỏa thuận này của các đương sự để căn trừ số tiền

405.000.000đ này vào số tiền 900.000.000đ mà bà T đã vay nên số tiền bà T cần phải trả cho bà P là  $900.000.000đ - 405.000.000đ = 495.000.000đ$ .

[7] Với những phân tích trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, để sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và bà T có trách nhiệm thanh toán cho bà P số tiền là 495.000.000đ là có căn cứ.

[8] Trường hợp bà P có tranh chấp đối với các giấy vay tiền khác hoặc bà T có tranh chấp về số tiền mà bà T đã chuyển cho bà P trước ngày 10/7/2021 thì bà P và bà T có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tại giai đoạn phúc thẩm, bà T có gửi đơn xin giảm án phí nhưng không thuộc trường hợp được xem xét miễn giảm án phí nên không có căn cứ để chấp nhận đơn xin miễn giảm án phí của bà T.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà T được chấp nhận một phần và sửa bản án sơ thẩm nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 05/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B. Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim P đối với số tiền 300.000.000đồng.

2. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự: Bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Kim P số tiền 495.000.000đồng ( Bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả cho bà Trần Thị Kim P số tiền 24.000.000đ theo biên lai thu số 0004726 ngày 16/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 23.800.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho bà T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0005104 ngày 01/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

6. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh L;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND thành phố B (02);
- Chi cục THADS thành phố B;
- Những người tham gia tố tụng (05);
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Bùi Hữu Nhân**